

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính**

**QUÍ III/2024**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.339.207.848.221</b>	<b>8.091.482.216.843</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>284.433.513.543</b>	<b>288.969.487.361</b>
1. Tiền	111	5	284.433.513.543	288.969.487.361
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.064.000.000.000</b>	<b>6.165.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	7.064.000.000.000	6.165.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>930.539.984.247</b>	<b>660.905.475.189</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	466.343.286.841	247.883.101.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	414.549.078.975	379.855.956.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	69.524.002.586	52.334.442.791
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.876.384.155)	(19.168.025.397)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>995.924.930.595</b>	<b>957.509.561.445</b>
1. Hàng tồn kho	141		995.924.930.595	960.148.782.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.639.221.433)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>64.309.419.836</b>	<b>19.097.692.848</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	62.858.092.581	18.356.310.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	1.412.114.385	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	39.212.870	741.382.084
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.472.066.410.329</b>	<b>4.759.144.462.436</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>434.783.710</b>	<b>786.569.947</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	434.783.710	786.569.947
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.363.269.251.280</b>	<b>3.666.123.937.870</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.345.790.834.594	3.650.071.571.533
- Nguyên giá	222		9.272.726.620.734	9.201.583.768.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.926.935.786.140)	(5.551.512.196.691)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	17.478.416.686	16.052.366.337
- Nguyên giá	228		77.797.331.109	74.486.330.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.318.914.423)	(58.433.964.088)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>92.188.351.778</b>	<b>53.483.559.255</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	92.188.351.778	53.483.559.255
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>800.000.000.000</b>	<b>800.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>216.174.023.561</b>	<b>238.750.395.364</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	216.174.023.561	238.750.395.364
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>13.811.274.258.550</b>	<b>12.850.626.679.279</b>



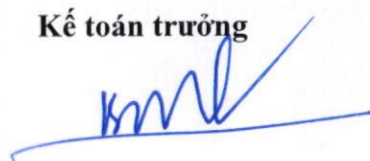
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III 2024	Quý III 2023	Lũy kế từ đầu năm 2024	Lũy kế từ đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	2.651.570.772.304	2.401.264.013.480	7.870.377.027.948	7.565.018.589.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	7.089.559.218	14.396.799.222	34.893.027.101	30.439.545.671
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		2.644.481.213.086	2.386.867.214.258	7.835.484.000.847	7.534.579.043.402
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.742.587.301.063	1.538.842.399.213	5.156.853.773.806	5.104.691.754.759
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>901.893.912.023</b>	<b>848.024.815.045</b>	<b>2.678.630.227.041</b>	<b>2.429.887.288.643</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	63.702.257.294	92.595.956.960	387.654.161.691	423.461.083.149
7. Chi phí tài chính	22	30	19.983.431.006	28.512.807.322	77.036.620.590	117.450.046.655
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>19.712.946.984</i>	<i>28.240.916.691</i>	<i>75.865.291.705</i>	<i>116.170.128.607</i>
8. Chi phí bán hàng	25	31	302.690.440.602	286.111.529.935	677.543.561.507	655.834.691.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	70.296.325.110	75.618.235.198	209.875.797.266	218.276.605.911
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>572.625.972.599</b>	<b>550.378.199.550</b>	<b>2.101.828.409.369</b>	<b>1.861.787.028.139</b>
11. Thu nhập khác	31	33	14.013.423.608	13.067.563.155	24.916.915.417	24.122.491.249
12. Chi phí khác	32	34	252.019.587	501.782.980	959.469.104	1.894.965.733
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>13.761.404.021</b>	<b>12.565.780.175</b>	<b>23.957.446.313</b>	<b>22.227.525.516</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>586.387.376.620</b>	<b>562.943.979.725</b>	<b>2.125.785.855.682</b>	<b>1.884.014.553.655</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	54.606.652.022	56.884.128.797	176.206.625.115	182.150.659.156
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>531.780.724.598</b>	<b>506.059.850.928</b>	<b>1.949.579.230.567</b>	<b>1.701.863.894.499</b>

  
Tổng Giám đốc  
Võ Thanh Đàng

Kê toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2024 VND	9 tháng đầu năm 2023 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.125.785.855.682	1.884.014.553.655
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	13,14	383.368.223.080	410.155.305.117
- Các khoản dự phòng	03		68.613.123.563	64.933.322.882
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(370.017.549.187)	(406.494.857.961)
- Chi phí lãi vay	06	30	75.865.291.705	116.170.128.607
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		2.283.614.944.843	2.068.778.452.300
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(255.442.039.563)	(49.619.725.136)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.776.147.717)	(48.729.359.639)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		193.404.450.619	436.503.507.119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25.903.632.287)	45.101.736.084
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.672.371.547)	(117.266.378.302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(151.818.906.702)	(128.296.814.609)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.464.892.564)	(8.990.181.997)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.915.941.405.082</b>	<b>2.197.481.235.820</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(123.120.347.547)	(125.711.479.610)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		307.617.499	176.284.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.699.000.000.000)	(6.244.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		7.800.000.000.000	5.148.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		361.823.175.527	353.953.431.405
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(659.989.554.521)</b>	<b>(867.581.764.115)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		282.428.538.646	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	5.333.871.480.653	4.967.567.222.552
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(5.438.326.431.978)	(5.020.439.357.869)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.438.461.411.700)	(1.249.247.217.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.260.487.824.379)</b>	<b>(1.302.119.353.217)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(4.535.973.818)</b>	<b>27.780.118.488</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		288.969.487.361	201.953.492.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>284.433.513.543</b>	<b>229.733.610.857</b>



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2024.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

**1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 30/9/2024, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

### Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

### Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, TP Quảng Ngãi	Thương mại	100%

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

### 2.1 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### 2.2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ áp dụng

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

### 2.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3.3 Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**3.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

*Thời gian quá hạn*

*Tỷ lệ trích lập DP*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính (“Thông tư 45”). Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

**3.7 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- **Công cụ và dụng cụ:**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**• Vở chai, kết:**

Vở chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

• Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**3.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

**3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 01/06/2022) và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 23/12/2022).

Công ty trích lập Quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích Quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu;

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**3.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

• Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

**3.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**3.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**3.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**3.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**3.21 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, điện thương phẩm. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, áp dụng thuế suất 8% đối với các mặt hàng này (ngoại trừ bia) theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
  - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
  - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (10%);
  - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cây đất và thu hoạch mía.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
- ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
  - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
  - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
    - Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
    - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
- ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**3.23 Báo cáo bộ phận**

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty phân chia bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

**3.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bộ phận	3.225.420.497.766	3.127.473.723.343	3.187.318.323.438	3.106.327.151.335	1.422.745.179.643	1.300.778.168.724	7.835.484.000.847	7.534.579.043.402
Giá vốn bộ phận	2.183.455.756.099	2.264.989.250.062	1.958.490.639.158	1.845.775.951.483	1.014.907.378.549	993.926.553.214	5.156.853.773.806	5.104.691.754.759
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.041.964.741.667</b>	<b>862.484.473.281</b>	<b>1.228.827.684.280</b>	<b>1.260.551.199.852</b>	<b>407.837.801.094</b>	<b>306.851.615.510</b>	<b>2.678.630.227.041</b>	<b>2.429.887.288.643</b>
Doanh thu hoạt động tài chính							387.654.161.691	423.461.083.149
Chi phí tài chính							77.036.620.590	117.450.046.655
Chi phí bán hàng							677.543.561.507	655.834.691.087
Chi phí quản lý doanh nghiệp							209.875.797.266	218.276.605.911
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>							<b>2.101.828.409.369</b>	<b>1.861.787.028.139</b>
Thu nhập khác							24.916.915.417	24.122.491.249
Chi phí khác							959.469.104	1.894.965.733
<b>Lợi nhuận khác</b>							<b>23.957.446.313</b>	<b>22.227.525.516</b>
Lợi nhuận trước thuế							2.125.785.855.682	1.884.014.553.655
Thuế TNDN							176.206.625.115	182.150.659.156
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>							<b>1.949.579.230.567</b>	<b>1.701.863.894.499</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

30/9/2024	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Tài sản của bộ phận		Nợ phải trả	Khấu hao TSCĐ 9 tháng năm 2024
			Nợ phải thu	Tổng tài sản		
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.749.506.631.562	(2.080.997.700.306)	468.124.147.279	2.355.107.697.211	250.391.159.289	195.656.674.369
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.190.100.736.645	(1.879.682.479.172)	70.541.163.171	780.878.235.447	233.209.266.911	60.652.891.817
Hoạt động SXKD khác	3.333.119.252.527	(1.966.255.606.662)	392.309.457.507	10.675.288.325.892	3.335.810.885.320	123.080.434.621
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.272.726.620.734</b>	<b>(5.926.935.786.140)</b>	<b>930.974.767.957</b>	<b>13.811.274.258.550</b>	<b>3.819.411.311.520</b>	<b>379.390.000.807</b>

01/01/2024	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Tài sản của bộ phận		Nợ phải trả	Khấu hao TSCĐ 9 tháng năm 2023
			Nợ phải thu	Tổng tài sản		
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	409.514.989.748	2.504.949.114.986	165.543.576.530	215.308.177.115
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	96.922.592.379	989.005.768.060	168.360.214.580	60.806.857.615
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	155.254.463.009	9.356.671.796.233	3.296.565.039.598	130.361.558.906
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.201.583.768.224</b>	<b>(5.551.512.196.691)</b>	<b>661.692.045.136</b>	<b>12.850.626.679.279</b>	<b>3.630.468.830.708</b>	<b>406.476.593.636</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Tiền**

	30/09/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	2.621.350.298		17.380.628.693	
+ VND	2.621.350.298		17.352.228.693	
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	-	4 miếng	28.400.000	
Tiền gửi ngân hàng	281.812.163.245		271.588.858.668	
+ VND	259.656.414.736		260.289.465.596	
+ USD	903.455,31	22.155.748.509	470.668,06	11.299.375.403
+ EUR		-	0,67	17.669
<b>Cộng</b>	<b>284.433.513.543</b>		<b>288.969.487.361</b>	

**6. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn	7.064.000.000.000	6.165.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.064.000.000.000</b>	<b>6.165.000.000.000</b>

**b. Đầu tư vào công ty con**

	30/09/2024				01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000		800.000.000.000	
<b>Cộng</b>			<b>800.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>-</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.625.840.092	2.538.250.683
Công ty TNHH Dịch vụ EB	5.820.770.956	2.654.937.103
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	290.276.972.145	47.217.431.595
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	1.640.328	59.548.069.081
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	6.678.580.470	5.821.988.540
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	13.277.755.398	7.365.813.193
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	-	3.363.994.516
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	10.458.000.000	20.970.495.000
Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam	-	10.000.200.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung	-	14.400.288.000
Công Ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	5.966.730.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	29.299.410.000	-
Các đối tượng khác	101.937.587.452	74.001.633.844
<b>Cộng</b>	<b>466.343.286.841</b>	<b>247.883.101.555</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/09/2024	01/01/2024
Chi đầu tư cho người trồng mía	339.799.874.615	340.404.070.458
Các đối tượng khác	74.749.204.360	39.451.885.782
<b>Cộng</b>	<b>414.549.078.975</b>	<b>379.855.956.240</b>

**9. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	51.633.030.135	-	43.746.273.974	-
Tạm ứng	7.901.213.936	-	2.121.374.120	-
Ký cược, ký quỹ	1.216.923.488	-	473.999.655	-
Phải thu khác	8.772.835.027	18.451.050	5.992.795.042	18.451.050
<b>Cộng</b>	<b>69.524.002.586</b>	<b>18.451.050</b>	<b>52.334.442.791</b>	<b>18.451.050</b>

**b. Dài hạn**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	434.783.710	-	786.569.947	-
<b>Cộng</b>	<b>434.783.710</b>	<b>-</b>	<b>786.569.947</b>	<b>-</b>

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/09/2024	01/01/2024
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	19.141.771.020	17.246.807.814
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	248.283.067	1.370.397.494
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	253.050.068	329.795.048
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	233.280.000	221.025.041
<b>Cộng</b>	<b>19.876.384.155</b>	<b>19.168.025.397</b>

**11. Hàng tồn kho**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	72.022.505.902	-	36.879.787.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	304.520.345.582	-	513.792.990.569	2.639.221.433
Công cụ, dụng cụ	10.758.608.733	-	14.424.426.760	-
Chi phí SXKD dở dang	19.803.594.586	-	52.064.386.622	-
Thành phẩm	579.165.178.319	-	330.898.399.408	-
Hàng hóa	9.617.436.665	-	11.716.770.104	-
Hàng gửi bán	37.260.808	-	372.021.586	-
<b>Cộng</b>	<b>995.924.930.595</b>	<b>-</b>	<b>960.148.782.878</b>	<b>2.639.221.433</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	16.782.400	170.059.341
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	4.189.780.799	5.628.263.031
Phí đầu giá hạn ngạch đường	42.000.000.000	-
Các khoản khác	16.651.529.382	12.557.988.392
<b>Cộng</b>	<b>62.858.092.581</b>	<b>18.356.310.764</b>

**b. Dài hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất trả trước	165.330.497.970	169.308.720.243
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	16.037.435.903	27.297.789.145
Vỏ chai, két	5.704.728.750	5.727.772.904
Các khoản khác	29.101.360.938	36.416.113.072
<b>Cộng</b>	<b>216.174.023.561</b>	<b>238.750.395.364</b>

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	1.541.226.022.157	7.250.991.044.092	284.345.675.905	125.021.026.070	9.201.583.768.224
Mua sắm trong năm	1.863.298.385	1.138.000.000	1.515.000.000	4.496.905.247	9.013.203.632
Đ/tư XDCB h/thành	3.547.489.173	43.860.737.886		16.039.504.000	63.447.731.059
Tặng khác (Quy PTKHCN)				974.570.000	974.570.000
Tặng khác					-
T/lý, nhượng bán	544.508.827	1.714.843.354		33.300.000	2.292.652.181
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.546.092.300.888</b>	<b>7.294.274.938.624</b>	<b>285.860.675.905</b>	<b>146.498.705.317</b>	<b>9.272.726.620.734</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	1.060.302.186.692	4.188.829.235.858	203.189.617.857	99.191.156.284	5.551.512.196.691
Tăng trong năm	62.299.536.483	298.859.118.035	8.951.777.160	7.605.809.952	377.716.241.630
- Khấu hao	62.290.927.949	298.856.361.717	8.951.777.160	7.405.983.646	377.505.050.472
- Hao mòn TS Quy KH&CN	8.608.534	2.756.318		199.826.306	211.191.158
T/lý, nhượng bán	544.508.827	1.714.843.354		33.300.000	2.292.652.181
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.122.057.214.348</b>	<b>4.485.973.510.539</b>	<b>212.141.395.017</b>	<b>106.763.666.236</b>	<b>5.926.935.786.140</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	480.923.835.465	3.062.161.808.234	81.156.058.048	25.829.869.786	3.650.071.571.533
<b>Số cuối năm</b>	<b>424.035.086.540</b>	<b>2.808.301.428.085</b>	<b>73.719.280.888</b>	<b>39.735.039.081</b>	<b>3.345.790.834.594</b>

**14. Tài sản cố định vô hình**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.474.678.545	72.011.651.880	74.486.330.425
Tăng trong năm		3.311.000.684	3.311.000.684
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.474.678.545</b>	<b>75.322.652.564</b>	<b>77.797.331.109</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	964.025.460	57.469.938.628	58.433.964.088
Khấu hao trong năm	24.123.248	1.860.827.087	1.884.950.335
- Khấu hao	24.123.248	1.860.827.087	1.884.950.335
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>988.148.708</b>	<b>59.330.765.715</b>	<b>60.318.914.423</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	1.510.653.085	14.541.713.252	16.052.366.337
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.486.529.837</b>	<b>15.991.886.849</b>	<b>17.478.416.686</b>

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2024	01/01/2024
<b>Mua sắm</b>	<b>12.480.298.597</b>	<b>12.480.298.597</b>
- Mua đất của hộ dân	12.480.298.597	12.480.298.597
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>79.708.053.181</b>	<b>41.003.260.658</b>
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	2.018.443.553	1.597.406.604
- HT đường lồng	6.607.283.833	-
- Hệ nghiền Alwinsoy 7000kg/h NM Sữa Bắc Ninh	15.522.134.533	341.043.672
- Các công trình khác	55.560.191.262	39.064.810.382
<b>Cộng</b>	<b>92.188.351.778</b>	<b>53.483.559.255</b>

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam	5.033.172.618	5.906.133.045
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	9.126.253.930	4.928.606.906
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	5.571.469.000	5.706.568.560
Công ty CP In bao bì Khatoco	4.112.207.298	6.555.291.001
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	8.926.913.861	13.550.135.298
Công ty Phân bón Việt Nhật	-	15.115.698.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.264.728.615	7.035.765.913
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	6.287.558.472	5.518.008.036
Công ty CP TKL	8.769.682.414	16.982.015.339
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.639.519.940	2.046.423.620
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	1.270.390.818	2.594.162.633
Các đối tượng khác	13.417.381.731	274.532.540.265
<b>Cộng</b>	<b>167.997.634.375</b>	<b>456.049.704.294</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	-	71.584.654
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	93.888.449	445.266.337
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	-	453.145.917
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	138.367.959	641.073.750
Công ty TNHH Lan Khuê	185.728.590	213.261.405
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	725.632	73.211.007
Fujiura Ltd, ( Fujiura )	2.439.800.000	3.803.687.240
Wala Wang investment co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	4.313.951.823	4.269.047.506
NEXT INTERNATIONAL INC.	14.298.211	1.951.124.086
Công Ty TNHH MTV Vilitas Thái Bình	15.723.760.000	-
Các đối tượng khác	10.873.842.340	23.425.776.347
<b>Cộng</b>	<b>33.871.019.361</b>	<b>35.433.834.606</b>

**18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu/thuế GTGT được KT	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu/ thuế GTGT được KT	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		15.460.674.579	342.151.419.944	181.077.349.358	1.412.114.385	177.946.859.550
Thuế GTGT hàng NK	-	-	11.267.360.133	11.267.360.133	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	16.772.148.370	209.026.177.782	203.691.312.497	-	22.107.013.655
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	238.295.805	238.295.805	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.998.906.702	176.206.625.115	151.818.906.702	-	137.386.625.115
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.239.857	52.265.751.330	41.139.121.539	993.788	11.196.863.436
Thuế tài nguyên	-	173.921.530	1.819.513.442	1.807.690.702	-	185.744.270
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	741.382.084	-	3.258.605.236	2.555.442.234	38.219.082	-
Các loại thuế khác	-	1.386.530	413.664.885	399.207.415	-	15.844.000
Phí BVMT và lệ phí môn bài	-	10.684.250	148.486.000	145.227.250	-	13.943.000
<b>Cộng</b>	<b>741.382.084</b>	<b>145.486.961.818</b>	<b>796.795.899.672</b>	<b>594.139.913.635</b>	<b>1.451.327.255</b>	<b>348.852.893.026</b>

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí bán hàng	121.127.649.624	538.163.543
Trích trước lãi vay	1.335.896.952	2.142.976.794
Các khoản trích trước khác	10.822.891.885	658.236.749
<b>Cộng</b>	<b>133.286.438.461</b>	<b>3.339.377.086</b>

**20. Phải trả khác-ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	1.061.348.991	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.618.923.684	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.800.024.804	13.942.107.004
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	156.883.475	150.277.175
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	204.996.431.501	174.854.480.690
Phải trả khác	1.071.177.377	26.758.809.752
<b>Cộng</b>	<b>228.704.789.832</b>	<b>217.007.556.487</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/9/2024
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.411.316.232.933</b>	<b>5.333.871.480.653</b>	<b>5.438.326.431.978</b>	<b>2.306.861.281.608</b>
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.108.717.681.865	1.795.690.253.102	2.225.112.700.188	679.295.234.779
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	572.460.754.974	1.904.563.362.173	1.724.368.006.098	752.656.111.049
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	576.404.012.088	1.633.617.865.378	1.335.111.941.686	874.909.935.780
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	153.733.784.006		153.733.784.006	-
<b>Cộng</b>	<b>2.411.316.232.933</b>	<b>5.333.871.480.653</b>	<b>5.438.326.431.978</b>	<b>2.306.861.281.608</b>

**22. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	14.268.852.573	-
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn	56.275.133.665	-
<b>Cộng</b>	<b>70.543.986.238</b>	<b>-</b>

**23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>182.466.853.513</b>	<b>41.030.436.646</b>
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong kỳ	2.342.530.127	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>180.124.323.386</b>	<b>41.030.436.646</b>

**24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>3.569.399.550.000</b>	<b>353.499.663.780</b>	<b>675.773.360.282</b>	<b>3.533.968.782.590</b>	<b>8.132.641.356.652</b>
Tăng trong năm	-	-	38.602.307.567	2.349.673.770.275	2.388.276.077.842
Giảm trong năm	-	-	-	1.300.759.585.923	1.300.759.585.923
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>3.569.399.550.000</b>	<b>353.499.663.780</b>	<b>714.375.667.849</b>	<b>4.582.882.966.942</b>	<b>9.220.157.848.571</b>
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	<b>3.569.399.550.000</b>	<b>353.499.663.780</b>	<b>714.375.667.849</b>	<b>4.582.882.966.942</b>	<b>9.220.157.848.571</b>
Tăng trong kỳ	107.081.980.000	175.346.558.646	65.503.958.263	1.949.579.230.567	2.297.511.727.476
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.525.806.629.017	1.525.806.629.017
<b>Số dư tại 30/9/2024</b>	<b>3.676.481.530.000</b>	<b>528.846.222.426</b>	<b>779.879.626.112</b>	<b>5.006.655.568.492</b>	<b>9.991.862.947.030</b>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu năm 2024		9 tháng đầu năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	10.708.198	107.081.980.000	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động	10.708.198	107.081.980.000	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>367.648.153</b>	<b>3.676.481.530.000</b>	<b>356.939.955</b>	<b>3.569.399.550.000</b>

Trong kỳ Công ty có phát sinh nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) căn cứ theo các văn bản sau:

- Nghị quyết số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty CP Đường Quảng Ngãi;
- Nghị quyết số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty CP Đường Quảng Ngãi;
- Nghị quyết số 20/NQ/QNS-HĐQT ngày 24/04/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP Đường Quảng Ngãi.
- Thông báo số 197/QNS-TCKT ngày 19/06/2024 của Công ty CP Đường Quảng Ngãi.

Theo đó, phương án phát hành ESOP cụ thể như sau:

- Số lượng phát hành: 10.708.198 cổ phiếu.
- Giá phát hành: 26.377 đồng/cổ phiếu.
- Thời gian nộp tiền mua cổ phiếu: từ ngày 24/6/2024 đến hết ngày 15/7/2024.
- Tổng số tiền đã thu được khi kết thúc đợt phát hành : **282.450.138.646** đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính quý III năm 2024, Công ty đã hoàn tất các thủ tục gửi Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu, đăng ký bổ sung cổ phiếu, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhằm tăng vốn điều lệ và các thủ tục hành chính có liên quan khác theo quy định.

**c. Cổ phiếu**

	30/09/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	367.648.153	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.582.882.966.942	3.533.968.782.590
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.949.579.230.567	1.701.863.894.499
Phân phối lợi nhuận	1.525.806.629.017	1.300.759.585.923
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.158.158.476.017	943.819.630.923
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	65.503.958.263	38.602.307.567
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.834.652.754	12.867.435.856
+ Trả cổ tức bằng tiền	1.070.819.865.000	892.349.887.500
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	367.648.153.000	356.939.955.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	367.648.153.000	356.939.955.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>5.006.655.568.492</b>	<b>3.935.073.091.166</b>

**e. Cổ tức****Trả cổ tức năm 2023:**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/03/2024 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2023 (bằng tiền) là tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/08/2023; ngày thực hiện chi trả: 07/09/2023);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 11/01/2024; ngày thực hiện chi trả: 24/01/2024);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại của năm 2023 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2024; ngày thực hiện chi trả: 26/04/2024).

**Trả cổ tức năm 2024:**

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 29/08/2024; ngày thực hiện chi trả: 11/09/2024);

**25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.582.882.966.942	3.533.968.782.590
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.949.579.230.567	1.701.863.894.499
Phân phối lợi nhuận	1.525.806.629.017	1.300.759.585.923
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.158.158.476.017	943.819.630.923
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	65.503.958.263	38.602.307.567
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.834.652.754	12.867.435.856
+ Trả cổ tức bằng tiền	1.070.819.865.000	892.349.887.500
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	367.648.153.000	356.939.955.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	367.648.153.000	356.939.955.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>5.006.655.568.492</b>	<b>3.935.073.091.166</b>

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	7.597.139.526.358	7.315.989.139.072
Doanh thu bán hàng hóa	255.183.760.000	230.388.210.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.053.741.590	18.641.240.001
<b>Cộng</b>	<b><u>7.870.377.027.948</u></b>	<b><u>7.565.018.589.073</u></b>

**27. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Chiết khấu thương mại	25.347.002.781	28.480.114.059
Hàng bán bị trả lại	9.546.024.320	1.959.431.612
<b>Cộng</b>	<b><u>34.893.027.101</u></b>	<b><u>30.439.545.671</u></b>

**28. Giá vốn hàng bán**

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.886.632.504.662	4.855.697.759.796
Giá vốn của hàng hóa đã bán	254.732.510.000	230.876.500.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.127.980.577	19.188.540.518
Hoàn nhập/Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.639.221.433)	(1.071.045.555)
<b>Cộng</b>	<b><u>5.156.853.773.806</u></b>	<b><u>5.104.691.754.759</u></b>

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi	174.748.763.432	239.196.255.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia	194.961.168.256	167.122.318.626
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.799.381.972	3.852.752.139
Chiết khấu thanh toán	15.144.848.031	13.289.757.139
<b>Cộng</b>	<b><u>387.654.161.691</u></b>	<b><u>423.461.083.149</u></b>

**30. Chi phí tài chính**

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	75.865.291.705	116.170.128.607
Chiết khấu thanh toán	203.513.105	768.966.869
Lỗ chênh lệch tỷ giá	967.815.780	510.951.179
<b>Cộng</b>	<b><u>77.036.620.590</u></b>	<b><u>117.450.046.655</u></b>

**31. Chi phí bán hàng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	212.293.763.921	217.799.396.730
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	188.665.229.911	183.706.997.523
Chi phí quảng cáo, truyền thông	125.559.886.346	142.469.345.563
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	12.939.136.493	53.065.680.889
Chi phí trưng bày	72.614.724.223	6.780.084.047
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	19.313.992.852	20.672.221.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	30.592.140.449	20.617.798.865
Các khoản khác	15.564.687.312	10.723.166.110
<b>Cộng</b>	<b>677.543.561.507</b>	<b>655.834.691.087</b>

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Chi phí lương nhân viên quản lý	140.938.547.664	160.132.314.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.217.867.969	23.113.677.366
Chi phí tiếp khách	3.247.437.463	2.796.199.701
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	5.592.595.354	3.985.569.111
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	708.358.758	179.509.660
Các khoản khác	26.170.990.058	28.069.335.359
<b>Cộng</b>	<b>209.875.797.266</b>	<b>218.276.605.911</b>

**33. Thu nhập khác**

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Hỗ trợ từ Tetrapak	20.733.587.147	19.694.312.675
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ	1.540.903.484	176.284.090
Các khoản khác	2.642.424.786	4.251.894.484
<b>Cộng</b>	<b>24.916.915.417</b>	<b>24.122.491.249</b>

**34. Chi phí khác**

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
Các khoản phạt, chậm nộp	6.079.515	170.582.737
Các khoản khác	953.389.589	1.724.382.996
<b>Cộng</b>	<b>959.469.104</b>	<b>1.894.965.733</b>

**35. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.125.785.855.682</b>	<b>1.884.014.553.655</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>(191.201.496.745)</b>	<b>(163.921.465.538)</b>
- Điều chỉnh tăng	3.759.671.511	3.200.853.088
+ Chi phí không đủ điều kiện được trừ	3.757.811.511	3.200.853.088
+ Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế khác	1.860.000	-
- Điều chỉnh giảm	194.961.168.256	167.122.318.626
+ Điều chỉnh tăng giá vốn	-	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	194.961.168.256	167.122.318.626
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.934.584.358.937</b>	<b>1.720.093.088.117</b>
Thu nhập được miễn thuế	812.305.326.275	713.932.142.156
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>1.122.279.032.662</b>	<b>1.006.160.945.961</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>176.206.625.115</b>	<b>182.150.659.156</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	176.206.625.115	182.138.409.763
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	12.249.393

**36. Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro về tỷ giá**

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	30/09/2024	01/01/2024
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	903.455,31	470.668,06
- EUR	-	0,67
Phải thu khách hàng (USD)	7.683,05	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	346.089,20	488.728,01
Phải trả người bán (EUR)	-	3.500.000
Phải trả khác (USD)	75.221,00	72.773,25

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro tín dụng***Phải thu khách hàng*

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

*Đầu tư tài chính*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/09/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	167.997.634.375		167.997.634.375
Chi phí phải trả	133.286.438.461	-	133.286.438.461
Vay và nợ thuê tài chính	2.306.861.281.608	-	2.306.861.281.608
Phải trả khác	220.024.517.157	-	220.024.517.157
<b>Cộng</b>	<b>2.828.169.871.601</b>	<b>-</b>	<b>2.828.169.871.601</b>

<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	456.049.704.294	-	456.049.704.294
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	215.705.674.621	-	215.705.674.621
<b>Cộng</b>	<b>3.086.410.988.934</b>	<b>-</b>	<b>3.086.410.988.934</b>

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/09/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.433.513.543	-	284.433.513.543
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.064.000.000.000	-	7.064.000.000.000
Phải thu khách hàng	462.646.197.254	-	462.646.197.254
Phải thu khác	61.604.337.600	434.783.710	62.039.121.310
<b>Cộng</b>	<b>7.872.684.048.397</b>	<b>434.783.710</b>	<b>7.873.118.832.107</b>

<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.969.487.361	-	288.969.487.361
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.286.430.968	-	244.286.430.968
Phải thu khác	50.194.617.621	786.569.947	50.981.187.568
<b>Cộng</b>	<b>6.748.450.535.950</b>	<b>786.569.947</b>	<b>6.749.237.105.897</b>

### 37. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong 9 tháng đầu năm 2024, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Tiền lương 9 tháng năm 2024	Tiền lương 9 tháng năm 2023
Võ Thành Đàng	Phó chủ tịch HĐQT Tổng Giám Đốc	1.318.026.000	1.291.694.000
Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	841.400.000	832.900.000
Đặng Phú Quý	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	887.066.000	832.900.000
Nguyễn Thế Bình	Kế Toán Trưởng	641.400.000	632.900.000

**38. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan****Mối quan hệ liên quan với công ty**

Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
<b>Công ty TNHH MTV TM Thành Phát</b>		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	194.961.168.256	167.122.318.626
Trả cổ tức	166.603.815.000	194.371.117.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	16.193.011.729	16.377.237.347
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.790.023.200.619	1.726.833.615.993
<b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>		
Cung cấp vật tư, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy.	5.464.240.709	1.996.288.495
<b>Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân</b>		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách	30.574.074	24.755.892

**c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với bên liên quan như sau**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư trên SSKT	30/09/2024	01/01/2024
<b>Công ty TNHH MTV TM Thành Phát</b>		
Phải trả khác	204.996.431.501	174.854.480.690
<b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.222.100.189	158.088.965
Ứng trước tiền cho người bán	448.571.170	-
<b>Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân</b>		
Không có số dư tại kỳ báo cáo	-	-

**Tổng Giám đốc****Vũ Thanh Đàng**

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 10 năm 2024

**Kế toán trưởng****Nguyễn Thế Bình****Người lập****Nguyễn Hồng Điệp**